

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG HOÀNG THIÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG HOÀNG THIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG HOANG THIEN INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUONG HOANG THIEN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110017077

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39C, Ngõ 29 đường Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915.860.039

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá tài sản)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                             | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; -<br>Bán buôn đồ chơi và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; -<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia<br>dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và<br>đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn<br>phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn<br>đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông<br>nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                            | 4669 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (trừ hoạt động ủy thác về<br>đầu tư, kinh doanh tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết: - Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với doanh nghiệp hoặc các dịch vụ cộng đồng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế phương pháp kiểm toán hoặc cơ chế, chương trình chi phí kiểm toán, cơ chế điều khiển ngân quỹ;</li> <li>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020(Chính) |
| 33. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc: Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</li> <li>- Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch đô thị</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng</li> </ul> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giám sát, đánh giá dự án đầu tư</li> </ul> | 7110        |
| 34. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>(trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập, trừ tư vấn chứng khoán, trừ thanh toán hồi phiếu và các thông tin tỷ lệ lượng)                                                                                      | 7490 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4724 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 46. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                        | 0810 |
| 47. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                           | 0891 |
| 48. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                          | 0892 |
| 49. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0893 |
| 50. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                | 0899 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                              | 0990 |
| 52. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                        | 1010 |
| 53. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 54. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                        | 1040 |
| 55. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                    | 1050 |
| 56. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                            | 1061 |
| 57. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                          | 1062 |
| 58. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                          | 1071 |
| 59. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1072 |
| 60. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                    | 1073 |
| 61. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                           | 1074 |
| 62. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                  | 1075 |
| 63. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1076 |
| 64. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1077 |
| 65. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                         | 1079 |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                     | 1311 |
| 67. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                          | 1391 |
| 68. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                           | 1392 |
| 69. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                         | 1393 |
| 70. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                | 1394 |
| 71. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                           | 1399 |
| 72. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                   | 1410 |
| 73. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                 | 1420 |
| 74. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                             | 1430 |
| 75. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                    | 1511 |
| 76. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                   | 1512 |
| 77. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                               | 1520 |
| 78. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                | 4791 |
| 79. | Vận tải hành khách đường sắt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách trên đường sắt                                                                                                                           | 4911 |
| 80. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành lý và hàng hóa trên đường sắt                                                                                                                    | 4912 |
| 81. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                  | 4932 |
| 83. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                             | 4933 |
| 84. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 85. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 86. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                          | 5225 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics<br>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.                        | 5229 |
| 88. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 89. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 90. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                         | 5621 |
| 91. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 92. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                          | 5630 |

|      |                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                          | 7721 |
| 94.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                               | 7722 |
| 95.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                              | 7729 |
| 96.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                         | 7730 |
| 97.  | Đại lý du lịch                                                                                         | 7911 |
| 98.  | Điều hành tua du lịch                                                                                  | 7912 |
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                    | 7990 |
| 100. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                      | 3600 |
| 101. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                          | 3700 |
| 102. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                         | 3811 |
| 103. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Cơ sở xử lý chất thải nguy hại                                   | 3812 |
| 104. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                               | 3821 |
| 105. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Cơ sở xử lý chất thải nguy hại                         | 3822 |
| 106. | Tái chế phế liệu                                                                                       | 3830 |
| 107. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                      | 3900 |
| 108. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 109. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 110. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 111. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 112. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 113. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 114. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 115. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 116. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 117. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 118. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 119. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 120. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 121. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự)                                       | 4312 |
| 122. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 123. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 124. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 125. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4751 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 126. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 127. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 128. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4759 |
| 129. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 130. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4762 |
| 131. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 132. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 133. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 134. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm (Điều 32 Luật Dược), dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 135. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí, bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>XUÂN TRINH         | 706 Nhà 17T2<br>Hoàng Đạo Thúy,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       | 0310720175<br>93                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VƯƠNG THỊ<br>KHÁNH<br>PHƯƠNG | TDP số 13,<br>Phường Cầu<br>Diễn, Quận Nam<br>Tứ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       | 0151780001<br>47                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         | Tổng số                            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>NGA | 706 Nhà 17T2<br>Hoàng Đạo Thúy,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 351.000 | 3.510.000.000 | 39,000 | 0401830018<br>99 |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                         | Tổng số                            | 351.000 | 3.510.000.000 | 39,000 |                  |
|   |                   |                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040183001899

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 706 Nhà 17T2 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 706 Nhà 17T2 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: VƯƠNG THỊ KHÁNH PHUƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 11/12/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015178000147

Ngày cấp: 24/03/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *TDP số 13, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TDP số 13, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội